

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình (gọi tắt là “Công ty”) chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 06 tháng 12 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 06 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Địa chỉ Công ty: Số 377 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đỗ Bá Tâm	Giám đốc
	Ông Trần Văn Bằng	Phó Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
	Ông Trần Văn Sáu	Phó Giám đốc (bổ nhiệm tháng 8/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Bá Tâm

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Số. 177/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình, được lập ngày 20/3/2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia quan sát công tác kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này. Các thủ tục kiểm toán thay thế được thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của số dư các khoản mục nêu trên được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của Công ty.

Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng làm cơ sở cho việc ghi nhận khoản mục tài sản cố định vô hình là nền đường sắt với tổng nguyên giá là 27.459.206.000 đồng. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Isquay

Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		78.339.913.540	53.379.038.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	19.099.904.441	11.956.971.080
1. Tiền	111		19.099.904.441	11.956.971.080
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.888.947.006	15.910.419.382
1. Phải thu khách hàng	131		27.943.063.183	15.802.089.818
2. Trả trước cho người bán	132		84.770.037	20.793.006
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	533.963.564	87.536.558
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(672.849.778)	-
IV. Hàng tồn kho	140		30.701.814.608	24.685.510.502
1. Hàng tồn kho	141	6.3	30.701.814.608	24.685.510.502
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		649.247.485	826.137.060
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	321.173.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.751.916	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.4	646.495.569	504.963.690
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		173.185.929.499	132.630.027.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		172.752.352.284	132.590.027.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	145.293.146.284	105.130.821.687
Nguyên giá	222		444.744.218.718	389.498.886.380
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.451.072.434)	(284.368.064.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.6	27.459.206.000	27.459.206.000
Nguyên giá	228		27.459.206.000	27.459.206.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		433.577.215	40.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7	433.577.215	40.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		251.525.843.039	186.009.065.711

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		93.350.707.928	70.897.863.632
I. Nợ ngắn hạn	310		79.240.578.541	54.762.638.939
2. Phải trả người bán	312		37.833.386.910	20.159.387.434
3. Người mua trả tiền trước	313		970.156.000	3.757.223.835
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.8	866.224.046	464.823.026
5. Phải trả người lao động	315		23.828.524.605	17.637.333.435
7. Phải trả nội bộ	317	6.9	8.541.011.805	7.604.358.863
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.10	4.402.048.614	3.961.943.188
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.799.226.561	1.177.569.158
II. Nợ dài hạn	330		14.110.129.387	16.135.224.693
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	6.11	13.019.088.967	14.688.202.967
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.12	1.091.040.420	1.447.021.726
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		158.175.135.111	115.111.202.079
I. Vốn chủ sở hữu	410		13.609.398.215	13.417.946.495
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.13	10.571.755.893	10.132.232.819
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6.13	216.805.178	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.13	-	364.174.316
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.13	2.820.837.144	2.921.539.360
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		144.565.736.896	101.693.255.584
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	6.14	144.565.736.896	101.693.255.584
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		251.525.843.039	186.009.065.711

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhớ

Mai Thị Tuyết Lan

Đỗ Bá Tâm

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		119.343.649.194	97.028.241.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.15	119.343.649.194	97.028.241.489
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	107.348.731.732	87.863.757.785
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.994.917.462	9.164.483.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.17	512.801.479	914.447.036
7. Chi phí tài chính	22	6.17	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.580.921.560	6.651.872.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		3.926.797.381	3.427.058.395
11. Thu nhập khác	31	6.18	880.682.024	136.948.224
12. Chi phí khác	32	6.18	1.006.929.253	22.746.789
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(126.247.229)	114.201.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.800.550.152	3.541.259.830
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.19	968.709.769	619.720.470
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.831.840.383	2.921.539.360

Người lập

Như

Nguyễn Thị Nhớ

Kế toán trưởng

nam

Mai Thị Tuyết Lan

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2014



Giám đốc

Đỗ Bá Tâm

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11	118.496.304.904	114.939.162.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12	(45.564.248.894)	(46.338.205.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13	(43.238.354.118)	(38.867.878.466)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(824.752.902)	(601.668.894)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.717.363.742	8.552.675.655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.463.222.377)	(30.917.002.856)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>7.123.090.355</i>	<i>6.767.082.973</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(492.958.473)	(37.272.727)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	512.801.479	914.447.036
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>19.843.006</i>	<i>877.174.309</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50	<i>7.142.933.361</i>	<i>7.644.257.282</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<i>11.956.971.080</i>	<i>4.312.713.798</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	<i>19.099.904.441</i>	<i>11.956.971.080</i>

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Như

nam

Nguyễn Thị Nhở

Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 06 tháng 12 năm 2010 trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 06 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Địa chỉ Công ty: Số 377 Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Các chi nhánh phụ thuộc:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Xí nghiệp Xây dựng công trình	377 Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
2. Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
3. Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 14/01/2013 các ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị công trình;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua bán bất động sản, cho thuê văn phòng, cửa hàng kho bãi;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);
- Điều hành tua du lịch: Kinh doanh du lịch và lữ hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông: mua bán sim card...
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ mua bán vé tàu, ô tô, trông giữ ô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm:

Tài sản cố định thuộc nhóm 1: là những tài sản cố định cơ sở hạ tầng thông tin tín hiệu đường sắt được Đường sắt Việt Nam giao cho Công ty quản lý.

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên cơ sở quyết định của Đường sắt Việt Nam. Tài sản cố định thuộc nhóm 1 được trích hao mòn trong thời gian 9 - 14 năm. Hao mòn trích hàng năm không được phản ánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, được hạch toán giảm khoản mục nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định trên Báo cáo tài chính.

Tài sản cố định thuộc nhóm 2: là những tài sản cố định được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty trực tiếp đầu tư và mua sắm.

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào hoạt động. Tài sản cố định hữu hình nhóm 2 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 25
Dụng cụ quản lý	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là nền đường sắt được nhận bàn giao từ Đường sắt Việt Nam ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn tài sản cho các tài sản này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, các loại chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian trên 1 năm.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	15.935.013	11.645.846
Tiền gửi Ngân hàng	19.083.969.428	11.945.325.234
Tổng	19.099.904.441	11.956.971.080

6.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản khác	533.963.564	87.536.558
Tổng	533.963.564	87.536.558

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.470.177.499	12.259.282.797
Công cụ, dụng cụ	288.769.535	601.551.408
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.942.462.703	11.794.875.335
Thành phẩm	404.871	29.674.935
Hàng hóa	-	126.027
Tổng	30.701.814.608	24.685.510.502

6.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	646.495.569	504.963.690
Tổng	646.495.569	504.963.690

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01	359.789.709.619	23.178.402.246	5.923.924.460	606.850.055	389.498.886.380
Tăng trong năm	55.045.717.338	-	-	199.615.000	55.245.332.338
Nhận bàn giao vốn	54.752.373.865	-	-	-	54.752.373.865
Mua trong năm	293.343.473	-	-	199.615.000	492.958.473
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	414.835.426.957	23.178.402.246	5.923.924.460	806.465.055	444.744.218.718
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Tại ngày 01/01	271.745.124.308	7.903.291.986	4.133.032.059	586.616.340	284.368.064.693
Tăng trong năm	12.880.740.285	1.783.391.000	390.586.456	28.290.000	15.083.007.741
Khấu hao	1.000.847.732	1.783.391.000	390.586.456	28.290.000	3.203.115.188
Hao mòn	11.879.892.553	-	-	-	11.879.892.553
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	284.625.864.593	9.686.682.986	4.523.618.515	614.906.340	299.451.072.434
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01	88.044.585.311	15.275.110.260	1.790.892.401	20.233.715	105.130.821.687
Tại ngày 31/12	130.209.562.364	13.491.719.260	1.400.305.945	191.558.715	145.293.146.284

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2013 là 6.544.123.621 đồng.
 Nguyên giá tài sản đã hết hao mòn nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2013 là 238.916.882.993 đồng.

6.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là nền đường sắt được nhận bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn tài sản cho các tài sản này.

6.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	40.000.000	115.467.970
Tăng trong năm	433.577.215	-
Kết chuyển vào chi phí trong năm	40.000.000	75.467.970
Tại ngày 31 tháng 12	433.577.215	40.000.000
Chi tiết số dư theo khoản mục phí	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	40.000.000
Lãi vay và phí quản lý dự án	394.862.400	-
Chi phí vận chuyển	38.714.815	-
Tổng	433.577.215	40.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	245.734.155	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	620.489.891	464.823.026
Tổng	866.224.046	464.823.026

6.9 Phải trả nội bộ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
TCT Đường sắt Việt Nam	8.541.011.805	7.604.358.863
Tổng	8.541.011.805	7.604.358.863

6.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.916.800	254.957.000
Bảo hiểm xã hội	-	45.663.186
Bảo hiểm y tế	-	65.685.425
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.225.131.814	3.595.637.577
<i>Vật tư thu hồi</i>	<i>2.651.717.616</i>	<i>2.182.861.543</i>
<i>Chênh lệch vật tư thu hồi</i>	<i>113.032.960</i>	<i>170.730.037</i>
<i>Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>	<i>262.358.442</i>	<i>262.858.442</i>
<i>Phải trả tiền ăn giữa ca, BDHV</i>	<i>532.980.000</i>	<i>309.152.000</i>
<i>Phải trả tiền hợp đồng thuê máy Chèn Áo</i>	<i>662.402.215</i>	<i>662.402.244</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>2.640.581</i>	<i>7.633.311</i>
Tổng	4.402.048.614	3.961.943.188

6.11 Phải trả dài hạn nội bộ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đường sắt Việt Nam - Dự án đầu tư máy móc thiết bị Pháp	13.019.088.967	14.688.202.967
Tổng	13.019.088.967	14.688.202.967

6.12 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền góp vốn của CBCNV xây công trình phúc lợi	1.091.040.420	1.447.021.726
Tổng	1.091.040.420	1.447.021.726

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.13 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2012	9.645.065.698	487.167.121	152.755.950	2.114.183.664	12.399.172.433
Tăng trong năm	487.167.121	-	211.418.366	2.921.539.360	3.620.124.847
Kết chuyển nguồn	487.167.121	-	-	-	487.167.121
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.921.539.360	2.921.539.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	211.418.366	-	211.418.366
Giảm trong năm	-	487.167.121	-	2.114.183.664	2.601.350.785
Kết chuyển nguồn	-	487.167.121	-	-	487.167.121
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.114.183.664	2.114.183.664
Tại ngày 31/12/2012	10.132.232.819	-	364.174.316	2.921.539.360	13.417.946.495
Tại ngày 01/01/2013	10.132.232.819	-	364.174.316	2.921.539.360	13.417.946.495
Tăng trong năm	439.523.074	656.328.252	292.153.936	2.831.840.383	4.219.845.645
Kết chuyển nguồn	439.523.074	656.328.252	-	-	1.095.851.326
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.831.840.383	2.831.840.383
Phân phối lợi nhuận	-	-	292.153.936	-	292.153.936
Giảm trong năm	-	439.523.074	656.328.252	2.932.542.599	4.028.393.925
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.606.846.648	1.606.846.648
Kết chuyển nguồn	-	439.523.074	656.328.252	-	1.095.851.326
Chuyển TCT	-	-	-	1.314.692.712	1.314.692.712
Giảm khác	-	-	-	11.003.239	11.003.239
Tại ngày 31/12/2013	10.571.755.893	216.805.178	-	2.820.837.144	13.609.398.215

6.14 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01/01	101.693.255.584	66.784.329.189
Nhận bàn giao tài sản	54.752.373.865	39.975.677.829
Hao mòn trong năm	(11.879.892.553)	(5.066.751.434)
Tại ngày 31/12	144.565.736.896	101.693.255.584

6.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu công trình công ích	84.871.657.511	73.720.485.840
Doanh thu khác	34.471.991.683	23.307.755.649
Tổng	119.343.649.194	97.028.241.489

6.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn công trình công ích	75.367.311.596	65.869.498.033
Giá vốn khác	31.981.420.136	21.994.259.752
Tổng	107.348.731.732	87.863.757.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.17 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.801.479	914.447.036
Tổng	512.801.479	914.447.036
Chi phí tài chính		
Tổng	-	-
Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính	512.801.479	914.447.036

6.18 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vật tư, tài sản	880.682.024	8.330.400
Thu nhập khác	-	128.617.824
Tổng	880.682.024	136.948.224
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của vật tư, tài sản thanh lý	880.682.024	8.330.400
Chi phí khác	126.247.229	14.416.389
Tổng	1.006.929.253	22.746.789
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	(126.247.229)	114.201.435

6.19 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.800.550.152	3.541.259.830
Các khoản điều chỉnh tăng	74.288.924	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.874.839.076	3.541.259.830
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	265.594.487
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	968.709.769	619.720.470

6.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.814.292.615	37.097.085.267
Chi phí nhân công	55.526.511.504	51.237.597.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.093.535.188	3.130.015.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.940.129.073	6.983.906.768
Chi phí khác	10.512.499.139	8.610.503.462
Tổng	116.886.967.519	107.059.108.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Kết quả hoạt động kinh doanh công ích và khác

CHỈ TIÊU	Công ích VND	Khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.871.657.511	34.471.991.683	119.343.649.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	84.871.657.511	34.471.991.683	119.343.649.194
4. Giá vốn hàng bán	75.367.311.596	31.981.420.136	107.348.731.732
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	9.504.345.915	2.490.571.547	11.994.917.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	-	512.801.479	512.801.479
7. Chi phí tài chính	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.669.118.166	1.911.803.394	8.580.921.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	2.835.227.749	1.091.569.632	3.926.797.381
11. Thu nhập khác	-	880.682.024	880.682.024
12. Chi phí khác	-	1.006.929.253	1.006.929.253
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-	(126.247.229)	(126.247.229)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	2.835.227.749	965.322.403	3.800.550.152
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	708.806.937	259.902.832	968.709.769
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	2.126.420.812	705.419.571	2.831.840.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm tài chính 2013, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giao dịch mua hàng				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý Lãi vay Khác	1.671.322.000 192.943.624 394.862.400	1.503.998.000 179.921.587 2.500.000
Công ty CP tổng công ty công trình đường sắt	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	18.143.035.284	5.826.877.680
Công ty cổ phần đầu tư công trình Hà Nội	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	1.328.601.521	3.953.637.400
Công ty Cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xi nghiệp vật tư tổng hợp Vinh	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	1.703.007.569	3.348.583.705
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị đường sắt	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	2.902.076.662	3.295.051.914
Công ty cổ phần xây lắp cơ khí cầu đường	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	-	458.863.000
Công ty Cổ phần Cơ khí đường sắt Đà Nẵng	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	874.100.215	1.214.731.762
Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	163.153.917	375.200.965
Công ty TNHH QLĐS Hà Hải	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	25.228.182	27.231.818
Xi nghiệp cao su đường sắt	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	243.837.944	753.023.230
Công ty vận tải hàng hóa đường sắt	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	689.965.000	269.323.000
Ga hòa đa	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	2.886.571.488	2.484.007.623
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	386.934.000	2.229.213.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	-	439.920.000
Ga Ngọc Lâm	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	309.035.000	243.697.000
Ga La Khê	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	454.256.995	977.634.330
Xi nghiệp Công trình 792 - Mô đun Minh Cẩm	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	-	179.193.000
Giao dịch bán hàng				
Ban CSHT Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	Xây dựng, sửa chữa	85.775.032.057	82.757.063.112
Công ty TNHH MTV Công trình 875	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	-	345.590.818
Công ty TNHH MTV Công trình 792	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	-	863.977.044
Xi nghiệp XDCT 1 - Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	145.794.054	-
Công ty CP Công trình 6	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	7.624.843.182	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 3	Thành viên cùng TCT	Xây dựng, sửa chữa	3.945.880.909	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu				
Ban CSHT Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	15.673.773.000	11.222.428.500
Công ty TNHH MTV Công trình 792	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	3.426.371.533	350.374.783
Công ty Cổ phần Công trình 6	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	7.750.435.100	1.363.107.600
Công ty Cổ phần Công trình 2	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	216.111.000	216.111.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	118.311.611	118.311.611
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 3	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	2.340.469.000	-
Xí nghiệp XDCT 1 - Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	Thành viên cùng TCT	Phải thu khách hàng	160.373.459	-
Các khoản phải trả				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả nội bộ	21.560.100.772	22.292.561.830
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình đường Sắt	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	19.800.199.360	2.853.888.324
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	Thành viên cùng TCT	Người mua trả trước	300.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	1.959.723.814	3.949.001.140
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	1.568.917.137	1.145.059.310
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	-	84.392.138
Công ty TNHH MTV Thông tin tin hiệu Đường sắt Vĩnh	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	283.070.454	421.560.218
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	20.094.050	45.591.550
Công ty TNHH MTV QLDS Hà Hải	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	477.149.808	469.404.053
Công ty TNHH MTV QLDS Thanh Hóa	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	13.951.000	29.955.000
Ga Hòa Đa	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	1.460.378.000	1.183.953.000
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	-	19.062.050
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	878.967.533	1.376.014.146
Công ty TNHH MTV QLDS Phú Khánh	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	524.508.150	784.420.050
Công ty CP Đầu tư và xây dựng công trình 3	Thành viên cùng TCT	Phải trả người bán	-	143.912.000
Công ty TNHH MTV QLDS Bình Trị Thiên - Xí nghiệp xây lắp công trình	Thành viên cùng TCT	Người mua trả trước	-	1.000.000.000
		Người mua trả trước	-	818.057.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7.2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt năm 2013:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	622.613.520	368.681.439
	Khác	146.000.000	112.000.000

7.3 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.099.904.441	11.956.971.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.477.026.747	15.889.626.376
Tổng	47.576.931.188	27.846.597.456
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	42.235.435.524	24.121.330.622
Tổng	42.235.435.524	24.121.330.622

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7.3. Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.235.435.524	-	42.235.435.524
Tổng	42.235.435.524	-	42.235.435.524
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.121.330.622	-	24.121.330.622
Tổng	24.121.330.622	-	24.121.330.622

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.099.904.441	-	19.099.904.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.477.026.747	-	28.477.026.747
Tổng	47.576.931.188	-	47.576.931.188
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.956.971.080	-	11.956.971.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.889.626.376	-	15.889.626.376
Tổng	27.846.597.456	-	27.846.597.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN⁷

7.4 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Quảng Bình, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Như

nam

Đỗ Bá Tâm

Nguyễn Thị Nhớ

Mai Thị Tuyết Lan

Đỗ Bá Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC NINH ĐÔNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 08-07-2015

Số: 36.89/Quyển số: 02-UBND/CT-BS



Bùi Hồng Quân